

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	23 613 959 623	23 714 652 907
I. Tiền và tương đương tiền	110	8 136 473 584	6 998 565 937
1. Tiền	111	8 136 473 584	6 998 565 937
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12 665 000 000	13 191 620 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12 718 787 608	13 272 333 965
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	12 718 787 608	13 272 333 965
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 53 787 608	- 80 713 965
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 712 377 903	3 461 932 303
1. Phải thu khách hàng	131		2 886 300 000
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	738 377 903	436 532 303
5. Các khoản phải thu khác	135	1 974 000 000	139 100 000
5a. Phải thu khác 1388	13A	1 974 000 000	139 100 000
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	100 108 136	62 534 667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61 936 089	60 534 667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	38 172 047	2 000 000
B. Tài sản dài hạn	200	93 130 017 533	93 126 066 018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	865 364 000	865 364 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 865 364 000	- 865 364 000
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	93 066 527 214	93 066 527 214
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	93 066 527 214	93 066 527 214
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	9 066 527 214	9 066 527 214
- Trái phiếu	25C	84 000 000 000	84 000 000 000
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	63 490 319	59 538 804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	43 490 319	49 538 804
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	20 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	116 743 977 156	116 840 718 925
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	622 890 277	2 349 668 040
I. Nợ ngắn hạn	310	622 890 277	2 349 668 040
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		1 471 902 998
3. Người mua trả tiền trước	313	81 538 055	235 557 535
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	196 514 913	167 442 357
5. Phải trả người lao động	315	214 277 293	205 491 000
6. Chi phí phải trả	316		171 735 450
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	130 560 016	97 538 700
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	116 121 086 879	114 491 050 885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-4 000 713 121	-5 630 749 115
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	116 743 977 156	116 840 718 925
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		686 700 991	993 901 519
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		795 030 948 086	795 030 920 586
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		81 538 055	235 557 535
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		738 377 903	436 532 303

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc 

Lê Việt Hà



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QI/2015)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	863 100 130	881 748 547	863 100 130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	863 100 130	881 748 547	863 100 130
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	148 550 730	96 168 000	148 550 730
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	714 549 400	785 580 547	714 549 400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1 931 418 970	939 149 117	1 931 418 970
7. Chi phí tài chính	- 13 717 308	175 486 769	- 13 717 308
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 029 649 684	1 078 600 160	1 029 649 684
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	1 630 035 994	470 642 735	1 630 035 994
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1 630 035 994	470 642 735	1 630 035 994
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	1 630 035 994	470 642 735	1 630 035 994
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc

Lê Việt Hà

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QI/2015)	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3 835 595 050	8 561 513 148	3 835 595 050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-1 806 288 539	-8 815 122 037	-1 806 288 539
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 751 789 100	- 869 040 900	- 751 789 100
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 100 000	116 604 490	1 100 000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 236 128 734	- 249 949 911	- 236 128 734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 042 488 677	-1 255 995 210	1 042 488 677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95 418 970	96 094 117	95 418 970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95 418 970	96 094 117	95 418 970
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 137 907 647	-1 159 901 093	1 137 907 647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6 998 565 937	10 727 735 483	6 998 565 937
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	8 136 473 584	9 567 834 390	8 136 473 584

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay	
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36,000,000,000	120,000,000,000	-	-	-	-	36,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		121,800,000	121,800,000					121,800,000	121,800,000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(7,101,880,785) 29,019,919,215	(5,630,749,115) 114,491,050,885	470,642,735 470,642,735	- -	1,630,035,994 1,630,035,994	- -	(6,631,238,050) 29,490,561,950	(4,000,713,121) 116,121,086,879
Cộng									

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Lê Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 1 NĂM 2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 0
- Chuyển công tác : 2
- Kỹ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Thời gian khấu hao (năm)

8 năm



3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và cá khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán
 Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND	
			Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	49 885 000		36 922 300
- Tiền gửi ngân hàng	8 086 588 584		6 961 643 637
- Đầu tư tài chính khác			
Cộng	8 136 473 584		6 998 565 937